

一、听 力

第一部分

第 1-10 题

例如：		×
		✓

1.		
2.		
3.		
4.		

5.		
6.		
7.		
8.		
9.		
10.		

第二部分

第 11-15 题

A



B



C



D



E



F



例如：男： Qǐchuáng ba .
起床 吧 。

女： Bù , wǒ xiǎng zài shuì 10 fēnzhōng . ☐ E

11.

☐

12.

☐

13.

☐

14.

☐

15.

☐

第 16-20 題

A



B



C



D



E



16.

☐

17.

☐

18.

☐

19.

☐

20.

☐

第三部分

第 21-30 题

例如： Nǐ zěnmē le ?
你 怎么 了 ?

A wǒ zhīdào
我 知道

B wèi shénme
为 什么

C méi shìr ✓
没 事儿

21. A 7 tiān
天

B 8 tiān
天

C 10 tiān
天

22. A qùnián
去年

B huì tiàowǔ
会 跳舞

C dāngrán huì
当然 会

23. A hěn nán
很 难

B hěn hǎo
很 好

C hěn shǎo
很 少

24. A shāngdiàn
商店

B yīyuàn
医院

C jiàoshì
教室

25. A duì
对

B zài jiā lǐ
在 家 里

C huà huàr
画 画儿

26. A xié
鞋

B liǎngbǎi
两百

C dì-èr nián
第二 年

27. A wǒ hē shuǐ
我 喝 水

B wǒ bù máng
我 不 忙

C hěn piàoliang
很 漂亮

28. A zàijiàn
再见

B méi wèntí
没 问题

C hěn yǒu yìsi
很 有 意思

29. A bú kèqì
不 客气

B wǒ rènshi
我 认识

C wǒ yě bù
我 也 不
zhīdào

30. A jīdàn
鸡蛋

B wǒ bǎo le
我 饱 了

C cài hé bāozi
菜 和 包子

第四部分

第 31-35 题

例如：男： Jīntiān jǐ hào le ?
今天 几 号 了 ?

女： Jīntiān sān hào , míngtiān jiù shì nǐ de shēngrì .
今天 三 号 , 明天 就 是 你 的 生日 。

问： Nǎ tiān shì tā de shēngrì ?
哪 天 是 他 的 生日 ?

A sān hào B 4 hào C jīntiān
三 号 4 号 今天

31. A shòu le B shēngbìng le C xiǎng chūqù
瘦 了 生病 了 想 出去
wánr

32. A māma B nǎinai C yéye
妈妈 奶奶 爷爷

33. A chēzhàn B fàndiàn C dòngwùyuán
车站 饭店 动物园

34. A tàiyáng B hóuzi C xiǎoniǎo
太阳 猴子 小鸟

35. A bú huì xiě B shuō de tài kuài C shuō de tài màn
不 会 写 说 得 太 快 说 得 太 慢